

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

0101
C
RÁCH
ỀM T
VI
TƯ GI

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

CV.TV-DHT

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019)

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 18/07/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC HN 6 tháng đầu năm 2019)

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây đã được soát xét kiểm toán.

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 là: 49.535.088.118 đồng so với tổng số lãi sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 là: 40.282.216.550 đồng chênh lệch tăng 9.252.871.568 đồng tương ứng tăng 22,97% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 là 904.213.299.083 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 là 766.760.295.893 đồng chênh lệch tăng 137.453.003.190 đồng tương ứng tăng 17,92%
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 tiết kiệm giảm hơn chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2018 là 7.807.125.568 đồng

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/07/2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		608.798.656.308	567.079.038.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	70.573.810.517	45.842.564.811
1 Tiền	111		70.573.810.517	45.842.564.811
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.353.332.960	150.164.640.039
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	159.954.563.775	87.301.207.387
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	64.749.912.356	36.868.550.581
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3.000.000.000	20.000.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	5.963.952.036	6.201.426.782
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(315.095.207)	(206.544.711)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	304.520.970.629	369.952.396.528
1 Hàng tồn kho	141		305.103.145.232	370.785.044.413
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(582.174.603)	(832.647.885)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		350.542.202	1.119.437.344
1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	350.542.202	1.119.437.344
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.853.455.632	72.045.089.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.945.494.672	63.813.785.694
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	81.568.834.672	63.813.785.694
- Nguyên giá	222		279.360.942.249	257.337.129.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.792.107.577)	(193.523.343.554)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.376.660.000	-
- Nguyên giá	228		1.376.660.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4.531.045.499	5.604.430.380
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.531.045.499	5.604.430.380
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.376.915.461	2.626.873.114
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.752.352.621	2.002.310.274
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	624.562.840	624.562.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		698.652.111.940	639.124.127.910

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		385.082.252.374	363.124.473.535
I. Nợ ngắn hạn	310		380.398.452.374	358.672.773.535
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	123.490.982.860	92.807.218.093
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	39.002.804.320	46.197.156.014
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.262.648.440	5.439.661.108
4 Phải trả người lao động	314		11.074.089.944	11.567.978.636
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	243.705.705	343.566.810
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	928.928.711	357.469.697
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.433.033.493	3.313.700.387
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	186.801.582.349	195.122.259.806
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.160.676.552	3.523.762.984
II. Nợ dài hạn	330		4.683.800.000	4.451.700.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	4.473.800.000	4.241.700.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313.569.859.566	275.999.654.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	313.569.859.566	275.999.654.375
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	188.447.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.273.650.000	188.447.720.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.253.974.374	8.275.221.714
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		12.407.262.191	12.852.719.842
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.410.787.419	47.356.353.922
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		49.410.787.419	47.356.353.922
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.308.059.939	26.151.513.254
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		698.652.111.940	639.124.127.910

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	904.449.848.374	766.760.295.893
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	236.549.291	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		904.213.299.083	766.760.295.893
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	788.887.528.914	653.111.633.655
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		115.325.770.169	113.648.662.238
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.108.540.263	9.385.250.995
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	7.039.391.406	5.805.941.571
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.991.604.085	5.793.776.014
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		276.535.069	940.637.373
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	35.152.270.166	36.827.636.890
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	28.640.480.202	34.772.239.046
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		56.878.703.727	46.568.733.099
12 Thu nhập khác	31	VI.6	4.668.952.066	3.512.452.279
13 Chi phí khác	32	VI.7	9.826.318	1.010.769
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.659.125.748	3.511.441.510
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		61.537.829.475	50.080.174.609
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.002.741.357	9.638.191.360
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	159.766.699
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		49.535.088.118	40.282.216.550
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		47.465.511.668	38.579.608.670
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		2.069.576.450	1.702.607.880
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.432,19	2.828,84

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.537.829.475	50.080.174.609
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.816.724.885	6.499.061.034
- Các khoản dự phòng	03		(141.922.786)	460.597.835
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.884.309	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.460.997.776)	(12.378.230.821)
- Chi phí lãi vay	06		6.991.604.085	5.793.776.014
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.746.122.193	50.455.378.671
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(97.742.871.737)	(12.293.990.497)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		65.681.899.181	(6.888.031.872)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		26.422.696.108	2.624.498.618
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		249.957.653	(17.794.303)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.091.465.190)	(5.883.437.564)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.455.972.228)	(10.321.556.110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.088.122.420)	(5.691.172.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.722.243.560	11.983.894.080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(24.948.433.863)	(364.080.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		105.000.000	68.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.227.335.276	8.753.217.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.383.901.413	8.457.318.978
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		251.565.131.522	307.231.954.791
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(259.885.808.979)	(301.169.808.756)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.051.337.500)	(33.206.774.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.372.014.957)	(27.144.628.465)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.734.130.015	(6.703.415.407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.842.564.811	74.620.375.489
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(2.884.309)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	70.573.810.517	67.916.960.082

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CƠ PHÂN
DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY

HÀ TÂY

Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế


Lê Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/07/2019 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **211.273.650.000 đồng** (Hai trăm mười một tỷ, hai trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Thông tin về các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

- | | | |
|--|---|--|
| 1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | - | Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - | Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vi | - | Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vi, Hà Nội |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- | | |
|--|---|
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội |
| 6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế | - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình |
| 8. Các phân xưởng sản xuất | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 9. Kho thuốc xuất nhập khẩu | - Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Việt Xuân, Hà Đông, Hà Nội |
| 10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ | - Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội |
| 11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 như sau:

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty Cổ phần Dược thiết bị y tế Hà Tây | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội
Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thiết bị y tế
Tỷ lệ vốn góp: 50,63%
Tỷ lệ phần sở hữu: 50,63%,
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50,63% |
|--|--|

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 như sau:

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | Địa chỉ: Số 38 A2 Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
Hoạt động chính: Kinh doanh dược và thiết bị y tế
Tỷ lệ vốn góp: 48,28%
Tỷ lệ phần sở hữu: 48,28%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,28% |
| 2. Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội
Hoạt động chính: Đào tạo y, dược
Tỷ lệ vốn góp: 24,81%
Tỷ lệ phần sở hữu: 24,81%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24,81% |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập tại ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng địa điểm.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% đối với mặt hàng thuốc thông thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền		
Tiền mặt	1.441.990.6551	2.312.410.846
Tiền gửi ngân hàng	56.153.903.966	43.530.153.965
Cộng	70.573.810.517	45.842.564.811

CÔNG TY CP DƯỢC PHÁM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
				VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	858.045.996	700.000.000
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	-	3.672.999.503	3.287.565.579
Cộng	3.987.565.579	-	4.531.045.499	3.987.565.579

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Giao dịch với các công ty liên kết:

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	159.954.563.775	315.095.207	87.301.207.387	206.544.711
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	8.303.378.987	-	7.353.028.477	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.240.188.009	-	4.888.041.429	-
Công ty TNHH Dược phẩm Meza	6.900.382.577	-	6.524.368.018	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.309.132.449	-	2.077.492.258	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.940.472.030	-	6.014.986.784	-
Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	5.084.671.992	-	-	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				
4. Trả trước cho người bán			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngắn hạn			64.749.912.356	36.868.550.581
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>				
APC Pharmaceutical and Chemicals			210.609.000	2.172.387.645
Rotexmedica			916.209.350	218.300.000
IL Hwa Co.,Ltd			-	4.035.694.850
Conorzio			-	1.718.694.440
Curemed Healthcare PVT.,Ltd			15.092.011.442	8.863.401.136
Zim Laboratories., Ltd			-	1.760.839.598
Fynk Pharmaceuticals			1.171.291.022	2.696.499.700
Lark Laboratories			-	1.813.569.750
Daewoo Pharm			2.242.800.000	-
SRS PHARMACEUTICALS PVT LTD			3.846.637.901	1.470.105.000
Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng SDC			1.483.636.364	1.483.636.364
5. Phải thu về cho vay			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Sao Mai (*)	3.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Xuân	-	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quang Minh	-	-	5.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-	20.000.000.000	-

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Sao Mai vay theo Hợp đồng số 2818/2018-HĐCV/HATAPHARM - SAOMAI ngày 27/12/2018 kỳ hạn 93 ngày kể từ ngày được nhận tiền, lãi suất 10,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Phải thu khác	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.963.952.036	-	6.201.426.782	-
Phải thu khác	4.969.616.732	-	5.552.747.892	-
Công ty Cổ phần Hatarpha công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Đối tượng khác	466.747.281	-	1.049.878.441	-
Tạm ứng	994.335.304	-	648.678.890	-
Trần Hoàng Linh	158.176.214	-	90.000.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Lê Thị Hòa	273.737.500	-	-	-
Các đối tượng khác	162.421.590	-	258.678.890	-
Cộng	5.963.952.036	-	6.201.426.782	-

7. Nợ xấu	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Tân Việt	226.715.165	158.700.615	-	-
Nhà thuốc Hiếu Thảo	135.119.820	94.583.874	-	-
Các đối tượng khác	42.398.110	13.006.999	42.398.110	13.006.999
Cộng	581.386.695	266.291.488	219.551.710	13.006.999

8. Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91.117.417.418	(582.174.603)	117.401.854.141	(832.647.885)
Công cụ, dụng cụ	377.901.564	-	497.269.849	-
Thành phẩm	61.039.625.874	-	73.918.985.459	-
Hàng hoá	152.568.200.376	-	178.966.934.964	-
Cộng	305.103.145.232	(582.174.603)	370.785.044.413	(832.647.885)

9. Chi phí trả trước	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			1.584.462.523	1.794.530.076
Chi phí cải tạo sửa chữa			87.890.098	175.780.198
Chi phí thuê cửa hàng			80.000.000	32.000.000
Cộng			1.752.352.621	2.002.310.274

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	103.239.147.913	134.248.589.482	11.995.887.616	7.853.504.237	257.337.129.248	
Mua trong kỳ	20.733.340.000	2.838.433.863 (405.850.150)	- (843.854.545)	-	23.571.773.863 (1.249.704.695)	
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm do phá dỡ	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)	
Số dư ngày 30/06/2019	123.674.231.746	136.681.173.195	11.152.033.071	7.853.504.237	279.360.942.249	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	71.990.551.029	104.097.073.037	9.608.095.667	7.827.623.820	193.523.343.554	
Khấu hao trong kỳ	1.457.464.411	4.021.311.190 (405.850.150)	331.374.284 (843.854.545)	6.575.000	5.816.724.885 (1.249.704.695)	
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm do phá dỡ	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)	
Số dư ngày 30/06/2019	73.149.759.273	107.712.534.077	9.095.615.406	7.834.198.820	197.792.107.577	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	31.248.596.884	30.151.516.445	2.387.791.949	25.880.417	63.813.785.694	
Tại ngày 30/06/2019	50.524.472.473	28.968.639.118	2.056.417.665	19.305.417	81.568.834.672	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2019: 149.759.652.004 VND (tại 31/12/2018: 133.622.283.810 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng		
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2019	-		-	
Mua trong năm	1.376.660.000		1.376.660.000	
Số dư ngày 30/06/2019	1.376.660.000		1.376.660.000	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2019	-		-	
Số dư ngày 30/06/2019	-		-	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	-		-	
Tại ngày 30/06/2019	1.376.660.000		1.376.660.000	
12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	30/06/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	624.562.840	624.562.840		
Cộng	624.562.840	624.562.840		
13. Phải trả người bán				
	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	123.490.982.860	123.490.982.860	92.807.218.093	92.807.218.093
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
IL Hwa Co.,Ltd	1.234.231.200	1.234.231.200	-	-
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	29.134.965.440	29.134.965.440	-	-
Rotexmedica	-	-	21.925.315.536	21.925.315.536
Conсорzio	-	-	8.156.958.352	8.156.958.352
Công ty Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.745.394.579	2.745.394.579	2.279.917.439	2.279.917.439
Công ty TNHH Suheung	1.937.452.000	1.937.452.000	1.972.940.000	1.972.940.000
Daewoo Pharm	2.137.880.964	2.137.880.964	-	-
SRS Pharmaceuticals PVT LTD	8.542.787.832	8.542.787.832	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				
14. Người mua trả tiền trước				
	30/06/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
Ngắn hạn	39.002.804.320	46.197.156.014		
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:				
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	-	11.771.549.415		
Công ty TNHH Dược phẩm Bách Khang	1.209.652.625	340.970.847		
Công ty Cổ phần Thiết bị T&T	6.038.702.458	2.848.307.665		
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	5.148.658.134	2.595.820.657		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Trường An	1.334.374.857	467.824.465		
Anh Đạt - Ngõ Thái Thịnh I - Thịnh Quang - Đống Đa	2.691.630.260	1.718.557.582		
Công ty TNHH Dược phẩm France Inda USA	2.197.667.199	1.325.366.172		
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Sao Mai	5.623.279.293	2.692.106.144		
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	4.531.259.516	3.035.435.521		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ này	Số đã thực nộp trong kỳ này	30/06/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.852.639.377	32.881.340.799	31.692.417.724	3.041.562.452
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.550.547.720	12.002.741.357	9.455.972.228	6.097.316.849
Thuế Thu nhập cá nhân	36.474.011	1.242.665.353	1.155.370.225	123.769.139
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.673.458.694	1.673.458.694	-
Thuế tài nguyên	-	23.582.160	23.582.160	-
Các loại thuế khác	-	22.709.500	22.709.500	-
Cộng	5.439.661.108	47.846.497.863	44.023.510.531	9.262.648.440

b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1.119.437.344	2.599.200.293	1.830.305.151	350.542.202
Cộng	1.119.437.344	2.599.200.293	1.830.305.151	350.542.202

16. Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	243.705.705	343.566.810
Lãi vay phải trả	243.705.705	343.566.810
Cộng	243.705.705	343.566.810

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	928.928.711	357.469.697
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	928.928.711	357.469.697
Cộng	928.928.711	357.469.697

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.433.033.493	3.313.700.387
Các khoản bảo hiểm	1.721.689.554	1.610.591.296
Kinh phí công đoàn	-	25.721.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.711.343.939	1.677.388.091
b) Dài hạn	4.473.800.000	4.241.700.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.473.800.000	4.241.700.000
Cộng	7.906.833.493	7.555.400.387

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

19. Vay và nợ thuê tài chính**19.1. Vay**

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	41.512.440.077	41.512.440.077	58.673.813.600	77.824.879.012	60.663.505.489	60.663.505.489	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	39.091.541.326	39.091.541.326	75.158.507.684	70.685.262.449	34.618.296.091	34.618.296.091	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	28.243.148.793	28.243.148.793	49.935.578.323	51.542.831.161	29.850.401.631	29.850.401.631	
Vay cá nhân (4)	77.954.452.153	77.954.452.153	67.797.231.915	59.832.836.357	69.990.056.595	69.990.056.595	
Cộng	186.801.582.349	186.801.582.349	251.565.131.522	259.885.808.979	195.122.259.806	195.122.259.806	

(1) Hợp đồng cấp tin dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tin dụng số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tin dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tin dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng lần vay ban nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tin dụng đến ngày 15/05/2019; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất 0,5%/tháng.

19.2. Trái phiếu phát hành**Trái phiếu thường**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000
Cộng	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	125.636.910.000	1.000.000.000	33.749.972.133	(8.697.423.027)	63.217.039.954	214.906.499.060
Tăng vốn trong năm trước	62.810.810.000	-	-	-	-	62.810.810.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	81.080.328.629	81.080.328.629
Tăng khác	-	-	437.474.781	613.548.670	2.885.711.041	3.936.734.492
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.647.682.118)	(5.647.682.118)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(51.353.033.500)	(51.353.033.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.927.425.284)	(5.927.425.284)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	36.898.584.800	-	(36.898.584.800)	-
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	(62.810.810.000)	-	-	(62.810.810.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	188.447.720.000	1.000.000.000	8.275.221.714	(8.083.874.357)	47.356.353.922	236.995.421.279
Tăng vốn trong kỳ này (1)	22.825.930.000	-	(22.825.930.000)	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	47.465.511.668	47.465.511.668
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(862.385.411)	(862.385.411)
Tăng khác	-	-	-	-	2.732.418.017	2.732.418.017
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.051.337.500)	(3.051.337.500)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.425.090.617)	(6.425.090.617)
Số dư tại ngày 30/06/2019	211.273.650.000	1.000.000.000	23.253.974.374	(8.083.874.357)	49.410.787.419	276.854.537.436

(1) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp của chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông. Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quý Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	10.058.010.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	14.999.980.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	6.551.340.000
Nguyễn Văn Minh	409.200.000	372.000.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	10.670.970.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	16.954.500.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	15.768.450.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.100.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	9.075.000.000	8.250.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	14.397.570.000
Các cổ đông khác	100.453.580.000	82.324.900.000
Cộng	211.273.650.000	188.447.720.000

Trong kỳ, Công ty thực hiện việc tăng vốn góp của chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	188.447.720.000	125.636.910.000
Vốn góp tăng trong kỳ	22.825.930.000	62.810.810.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	211.273.650.000	188.447.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.051.337.500	51.353.033.500

20.4 Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	18.844.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	18.844.772
- Cổ phiếu phổ thông	21.127.365	18.844.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	18.843.259
- Cổ phiếu phổ thông	21.125.852	18.843.259
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***20.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển	12.852.719.842	342.937.415	788.395.066	12.407.262.191
Cộng	12.852.719.842	342.937.415	788.395.066	12.407.262.191

() Mục đích trích lập quỹ:*

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	30/06/2019	01/01/2019
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	2.516,41	4.560,55
EURO (EUR)	204,38	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	372.698.043.465	322.361.202.810
Doanh thu bán hàng hóa	531.751.804.909	444.399.093.083
Cộng	904.449.848.374	766.760.295.893

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	236.549.291	-
Cộng	236.549.291	-

3. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	275.249.269.326	227.096.960.393
Giá vốn bán hàng hóa	513.638.259.588	426.014.673.262
Cộng	788.887.528.914	653.111.633.655

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	588.774.812	27.679.005
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.247.587.619	340.618.866
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	733.829.271	4.832.811
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.390.972.845	8.725.538.155
Doanh thu tài chính khác	147.375.716	94.366.444
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	192.215.714
Cộng	12.108.540.263	9.385.250.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí lãi vay	6.991.604.085	5.793.776.014
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.903.012	12.165.557
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.884.309	-
Cộng	7.039.391.406	5.805.941.571
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu từ cho thuê nhà	3.624.031.896	3.298.187.149
Thu thanh lý tài sản cố định	95.454.545	68.181.818
Thu từ cho thuê nhân công	207.806.102	41.924.248
Thu từ tiền đào tạo, hợp tác kinh doanh	125.045.454	85.181.819
Thu nhập khác	616.614.069	18.977.245
Cộng	4.668.952.066	3.512.452.279
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp	9.826.318	-
Chi phí khác	-	1.010.769
Cộng	9.826.318	1.010.769
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28.531.929.706	34.581.367.120
Chi phí nhân viên quản lý	11.416.648.485	14.467.706.275
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	508.691.362	455.177.884
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	433.473.224	613.194.217
Chi phí khấu hao TSCĐ	447.108.305	803.501.068
Thuế, phí, lệ phí	1.719.750.354	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.176.383.854	3.909.268.930
Chi phí bằng tiền khác	11.829.874.122	14.332.518.746
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	35.152.270.166	36.827.636.890
Chi phí nhân viên bán hàng	22.706.051.249	25.751.312.664
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.051.315.083	2.576.883.173
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	414.376.705	457.079.935
Chi phí khấu hao TSCĐ	834.238.000	762.875.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.690.810.318	1.009.165.817
Chi phí bằng tiền khác	8.455.478.811	6.270.319.539
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	108.550.496	190.871.926
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	108.550.496	190.871.926
Cộng	63.792.750.368	71.599.875.936

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	236.797.962.681	222.266.934.410
Chi phí nhân công	48.667.025.222	52.358.901.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.816.724.885	6.499.061.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.522.350.014	7.650.857.992
Chi phí khác bằng tiền	29.671.002.396	29.666.282.676
Cộng	327.475.065.198	318.442.038.093

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.002.741.357	9.638.191.360
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.002.741.357	9.638.191.360

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	159.766.699
Tổng cộng	-	159.766.699

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.465.511.668	38.579.608.670
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.465.511.668	38.579.608.670
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.515.568	13.637.943
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.432,19	2.828,84

() Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế	22.825.930.000	62.810.890.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	251.565.131.522	307.231.954.791
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	259.885.808.979	301.169.808.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
 Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội
 Lê Văn Lớ
 Nguyễn Bá Lai

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Ủy viên HĐQT

2.1 Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
a) Bán hàng	5.657.429.089	5.141.807.102
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	5.657.429.089	5.141.807.102
b) Doanh thu tài chính	365.587.619	340.618.866
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	365.587.619	340.618.866
Trường Trung cấp kỹ thuật y dược Hà Nội	882.000.000	-
c) Thu nhập khác	209.090.909	209.090.909
Trường Trung cấp kỹ thuật y dược Hà Nội	209.090.909	209.090.909
d) Chi phí lãi vay	395.329.037	73.129.268
Nguyễn Bá Lai	92.299	9.308.603
Lê Văn Lớ	395.236.738	63.820.665

Số dư các bên liên quan

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.240.188.009	3.443.633.492
b) Vay ngắn hạn	7.304.388.746	3.220.644.001
Nguyễn Bá Lai	-	200.000.000
Lê Văn Lớ	7.304.388.746	3.020.644.001

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.557.895.523	4.143.830.725
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	1.033.788.931	1.002.211.500
Cộng	2.557.895.523	4.143.830.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thương mại thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

(*) Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc	Kinh doanh thương mại	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3=1+2)	(4)	
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	372.698.043.465	531.751.804.909	904.449.848.374	-	904.449.848.374
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	275.249.269.326	513.638.259.588	788.887.528.914	-	788.887.528.914
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	97.448.774.139	18.113.545.321	115.562.319.460	-	115.562.319.460
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	26,15%	3,41%	12,78%		12,78%

(*) Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc	Kinh doanh thương mại	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3=1+2)	(4)	
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	322.361.202.810	444.399.093.083	766.760.295.893	-	766.760.295.893
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	227.096.960.393	426.014.673.262	653.111.633.655	-	653.111.633.655
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	95.264.242.417	18.384.419.821	113.648.662.238	-	113.648.662.238
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	29,55%	4,14%	14,82%		14,82%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	187.011.582.349	195.332.259.806
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	70.573.810.517	45.842.564.811
Nợ thuần	116.437.771.832	149.489.694.995
Vốn chủ sở hữu	313.569.859.566	275.999.654.375
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	37%	54%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.573.810.517	45.842.564.811
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165.603.420.604	93.296.089.458
Các khoản đầu tư tài chính	3.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	239.177.231.121	159.138.654.269
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	187.011.582.349	195.332.259.806
Phải trả người bán và phải trả khác	131.397.816.353	100.362.618.480
Chi phí phải trả	243.705.705	343.566.810
Cộng	318.653.104.407	296.038.445.096

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	126.924.016.353	4.473.800.000	131.397.816.353
Chi phí phải trả	243.705.705	-	243.705.705
Các khoản vay	186.801.582.349	210.000.000	187.011.582.349
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	96.120.918.480	4.241.700.000	100.362.618.480
Chi phí phải trả	343.566.810	-	343.566.810
Các khoản vay	195.122.259.806	210.000.000	195.332.259.806

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.573.810.517	-	70.573.810.517
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165.603.420.604	-	165.603.420.604
Các khoản đầu tư tài chính	3.000.000.000	-	3.000.000.000
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.842.564.811	-	45.842.564.811
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.296.089.458	-	93.296.089.458
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

